

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM VÀ
SINH HỌC Y TẾ**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế, tên giao dịch quốc tế Medical Biomaterial and Pharmaceutical Company Limited, viết tắt là MEBIPHAR được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm và Sinh học Y tế Mebiphar. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 0300533351 lần đầu ngày 07/03/2007 và thay đổi lần thứ ba ngày 22/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh .

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chủ tịch hội đồng thành viên và Ban Giám Đốc trong năm tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc
Ông Bùi Chí Kính	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Túy	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/07/2015
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm và Sinh học Y tế được lập ngày 15 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi của Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 826.964.875 VND. Nếu Công ty thực hiện trích lập khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo quy định thì chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ tăng lên và giảm đi với số tiền tương ứng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm và Sinh học Y tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề Báo cáo tài chính của Công ty chưa bao gồm số liệu và các thông tin khác có liên quan của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế (tại Hà Nội). Tại thời điểm 31/12/2014, Chi nhánh Hà Nội đã giải thể.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1859-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.017.850.694	113.053.354.315
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.832.404.545	56.657.297.485
111	1. Tiền		3.032.404.545	2.057.297.485
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.800.000.000	54.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.907.350.831	25.345.381.733
131	1. Phải thu của khách hàng		24.902.857.842	17.795.927.915
132	2. Trả trước cho người bán		2.551.147.870	3.944.499.678
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.974.998.970	4.136.607.991
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(521.653.851)	(531.653.851)
140	IV. Hàng tồn kho	5	31.417.285.596	30.003.625.201
141	1. Hàng tồn kho		31.442.466.163	30.028.805.768
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.180.567)	(25.180.567)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.860.809.722	1.047.049.896
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		213.470.782	60.772.455
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	463.554.822	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.183.784.118	986.277.441
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41.542.773.036	41.928.061.063
220	II. Tài sản cố định		25.211.307.529	23.936.943.319
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	17.414.367.154	16.047.148.493
222	- Nguyên giá		56.165.724.769	64.794.048.489
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.751.357.615)	(48.746.899.996)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	7.796.940.375	7.585.228.213
228	- Nguyên giá		8.688.139.217	8.688.139.217
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(891.198.842)	(1.102.911.004)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	304.566.613
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	9.077.917.177	12.326.617.177
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.077.917.177	12.326.617.177
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.253.548.330	5.664.500.567
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.253.548.330	5.664.500.567
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		138.560.623.730	154.981.415.378

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		42.610.006.334	25.349.729.703
310	I. Nợ ngắn hạn		42.254.628.447	25.349.729.703
312	2. Phải trả người bán		20.555.473.462	9.572.679.123
313	3. Người mua trả tiền trước		5.366.364.412	6.176.986.183
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	124.671.924	677.587.847
315	5. Phải trả người lao động		4.650.040.409	6.749.703.593
316	6. Chi phí phải trả	13	26.400.000	10.800.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	10.458.641.174	401.467.463
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.397.638.544	2.127.216.976
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(324.601.478)	(366.711.482)
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		355.377.887	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.950.617.396	129.631.685.675
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	95.950.617.396	129.631.685.675
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		77.730.496.469	81.870.868.415
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.254.497.665	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	5.887.252.459
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	37.557.884.838
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.965.623.262	4.315.679.963
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		138.560.623.730	154.981.415.378

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	2.592,83	2.601,17

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Tiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	206.453.873.861	187.705.173.535
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	136.254.454	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	206.317.619.407	187.705.173.535
11	4. Giá vốn hàng bán	19	186.680.065.845	165.534.407.411
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.637.553.562	22.170.766.124
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.812.065.040	6.342.294.958
22	7. Chi phí tài chính	21	430.221.449	(280.624.621)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	22	1.802.859.177	1.788.982.828
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	13.715.548.506	12.489.859.684
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.500.989.470	14.514.843.191
31	11. Thu nhập khác	24	4.590.337.540	16.319.900
32	12. Chi phí khác	25	1.235.496.772	-
40	13. Lợi nhuận khác		3.354.840.768	16.319.900
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.855.830.238	14.531.163.091
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.162.665.522	3.227.570.825
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.693.164.716</u>	<u>11.303.592.266</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Sĩ Tiên



DS. Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		199.434.291.372	184.143.796.280
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(165.587.842.480)	(151.132.459.774)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.859.772.850)	(17.216.406.020)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.011.882.607)	(3.241.042.646)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.045.417.585	3.123.393.827
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.290.013.114)	(11.990.930.298)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		4.730.197.906	3.686.351.369
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.395.591.143)	(226.240.768)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		825.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.014.929.958	4.439.511.000
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		3.444.338.815	4.213.270.232
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.000.000.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(30.000.000.000)	-
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		(21.825.463.279)	7.899.621.601
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		56.657.297.485	48.747.966.833
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		570.339	9.709.051
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	34.832.404.545	56.657.297.485

Người lập

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Tiến

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015



DS. Nguyễn Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế, tên giao dịch quốc tế Medical Biomaterial and Pharmaceutical Company Limited, viết tắt là MEBIPHAR được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm và Sinh học Y tế Mebiphar. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 0300533351 lần đầu ngày 07/03/2007 và thay đổi lần ba ngày 22/08/2011 do sơ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND. Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2014 là 78.622.168.415 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Nhà máy sản xuất	Lô III - 18, đường số 13, KCN Tân Bình, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.
- Cửa hàng mắt kính An Tài	219 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế;
- Sản xuất thực phẩm chức năng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nước khoáng, thiên nhiên hoặc nước uống tinh khiết đóng chai khác;
- Bán buôn bao bì dược phẩm bằng giấy, giấy nhôm, nhựa;
- Bán lẻ kính đeo mắt, mài lắp kính;
- Sản xuất thuốc, chỉ khâu phẫu thuật, thuốc thử sinh học (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đóng gói (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn dược phẩm (kinh doanh thuốc), chỉ khâu phẫu thuật, thuốc thử sinh học, vật liệu sinh học, các sản phẩm sinh học và máy móc thiết bị, vật tư kỹ thuật và dụng cụ phụ tùng y tế;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn mắt kính;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng, kính mắt, thấu kính. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh nhà, đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (không sản xuất tại trụ sở).

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	36	năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2013 về Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	376.800.173	59.787.800
Tiền gửi ngân hàng	2.655.604.372	1.997.509.685
Các khoản tương đương tiền (*)	31.800.000.000	54.600.000.000
	34.832.404.545	56.657.297.485

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm đến 6,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	280.089.000	90.589.000
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	96.253.940
Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	50.511.666	150.915.278
Chi phí lãi vay dự án KCN Tân Bình	-	1.924.712.700
Thuế GTGT đầu vào của cửa hàng kính An Tài	3.059.016	2.223.629
Phải thu Công ty TNHH Tân Đô Lương về cung cấp lắp đặt hệ thống đường ống nước RO theo tiêu chuẩn GMP-WHO	-	172.586.975
Phải thu Sở tài chính về phí thẩm tra nhà máy thuốc theo tiêu chuẩn GMP - ASEAN	-	53.653.793
Phải thu Công ty CP Mắt kính Sài Gòn - Leningrad về thu hồi vốn góp và lợi nhuận được chia khi liên doanh giải thể	-	253.983.404
Phải thu tiền thuê bằng dược sĩ	-	312.000.000
Phải thu thuế GTGT, thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế (3%) chi nhánh Hà Nội theo Biên bản kiểm toán Nhà nước (*)	826.964.875	826.964.875
Phải thu tiền thuế TNCN và BHXH của viên chức quản lý đã trừ vào quỹ lương theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	-	252.722.518
Phải thu Công ty Liên doanh Mebiphar - Austraphar tiền cổ tức năm 2014	814.374.413	-
Phải thu khác	-	1.879
	1.974.998.970	4.136.607.991

(*) Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học y tế tại Hà Nội đã giải thể và đóng mã số thuế ngày 12/07/2013 theo Thông báo của Cục thuế Tp. Hà Nội ngày 03/01/2014.

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.281.650	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.255.642.086	13.992.349.171
Công cụ, dụng cụ	210.363	89.390.247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.701.938.037	5.480.609.894
Thành phẩm	11.169.186.631	10.048.495.462
Hàng hoá	1.307.207.396	417.960.994
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.180.567)	(25.180.567)
	31.417.285.596	30.003.625.201

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	463.554.822	-
	<u>463.554.822</u>	<u>-</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	276.243.591	200.457.773
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	907.540.527	785.819.668
	<u>1.183.784.118</u>	<u>986.277.441</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	19.282.483.076	42.485.941.553	2.846.441.413	179.182.447	64.794.048.489					
Số tăng trong năm	4.158.440.919	2.286.310.297	993.904.726	-	7.438.655.942					
- Mua trong năm	-	288.818.182	993.904.726	-	1.282.722.908					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	262.875.052	-	-	262.875.052					
- Tăng khác ⁽¹⁾	4.158.440.919	1.734.617.063	-	-	5.893.057.982					
Số giảm trong năm	(2.689.728.280)	(11.058.758.706)	(2.179.271.579)	(139.221.097)	(16.066.979.662)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.209.881.818)	-	(1.209.881.818)					
- Giảm do bán giao tài sản ⁽²⁾	(2.689.728.280)	(11.004.595.706)	(969.389.761)	(139.221.097)	(14.802.934.844)					
- Giảm khác ⁽¹⁾	-	(54.163.000)	-	-	(54.163.000)					
Số dư cuối năm	20.751.195.715	33.713.493.144	1.661.074.560	39.961.350	56.165.724.769					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	10.673.248.148	35.837.880.925	2.060.018.211	175.752.712	48.746.899.996					
Số tăng trong năm	762.343.668	3.832.114.132	99.849.742	3.429.735	4.697.737.277					
- Khấu hao trong năm	762.343.668	3.832.114.132	99.849.742	3.429.735	4.697.737.277					
Số giảm trong năm	(2.689.728.280)	(10.421.070.164)	(1.443.260.117)	(139.221.097)	(14.693.279.658)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(473.870.356)	-	(473.870.356)					
- Giảm do bán giao tài sản ⁽²⁾	(2.689.728.280)	(10.366.907.164)	(969.389.761)	(139.221.097)	(14.165.246.302)					
- Giảm khác ⁽¹⁾	-	(54.163.000)	-	-	(54.163.000)					
Số dư cuối năm	8.745.863.536	29.248.924.893	716.607.836	39.961.350	38.751.357.615					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	8.609.234.928	6.648.060.628	786.423.202	3.429.735	16.047.148.493					
Tại ngày cuối năm	12.005.332.179	4.464.568.251	944.466.724	-	17.414.367.154					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.303.669.764 VND.

(1) Điều chỉnh lại nguyên giá của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và vật liệu sinh học y tế đạt tiêu chuẩn GMP ASEAN theo giá trị quyết toán đã được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 4448/QĐ-UBND ngày 06/09/2014.

(2) Công ty thực hiện bán giao tài sản cho Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn theo Biên bản bán giao số 955/BB-SPC ngày 28/11/2014 và Biên bản thu hồi - bán giao tài sản cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/08/2014.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2014 là Quyền sử dụng đất với nguyên giá tài sản là 8.688.139.217 VND, thời gian sử dụng là 36 năm. Chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2014 là 251.830.128 VND.

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn Leningrad	-	3.248.700.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	9.077.917.177	9.077.917.177
	9.077.917.177	12.326.617.177

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	TP. Hồ Chí Minh	37,00%	37,00%	Sản xuất dược phẩm

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.664.500.567	5.760.086.056
Số tăng trong năm	2.359.343.844	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(770.296.081)	(83.479.506)
Số dư cuối năm	7.253.548.330	5.676.606.550

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện chờ phân bổ	-	71.373.523
Chi phí thuê đất ở Khu Công nghiệp Tân Bình (*)	7.253.548.330	5.593.127.044
	7.253.548.330	5.664.500.567

(*) Chi phí thuê đất được ký giữa Công ty TNHH MTV Dược phẩm và Sinh học Y tế với Công ty SXKD - XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Tanimex) thời gian thuê 46 năm có thời hạn đến ngày 17/06/2047.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.293.586	285.729.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	385.662.263
Thuế thu nhập cá nhân	111.378.338	6.196.037
	<u>124.671.924</u>	<u>677.587.847</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí tác quyền	26.400.000	10.800.000
	<u>26.400.000</u>	<u>10.800.000</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	72.722.341	94.755.718
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	59.501.043	4.531.718
Phải trả cửa hàng kính An Tài	-	289.095.527
Lợi nhuận phải nộp về Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	10.320.721.015	-
Phải trả khác	5.696.775	13.084.500
	<u>10.458.641.174</u>	<u>401.467.463</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	81.870.868.415	185.127.846	17.003.476.870	8.297.486.974	2.977.186.338	8.812.956.060	119.147.102.503		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.303.592.266	-	11.303.592.266		
Trích lập các quỹ	-	-	3.006.901.660	1.002.300.554	(4.009.202.214)	-	-		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(185.127.846)	-	-	-	-	-		(185.127.846)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.594.042.502)	-		(4.594.042.502)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(173.678.957)	-		(173.678.957)
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước ngày 30/09/2014	-	-	(11.254.497.665)	(3.407.119.774)	14.661.617.439	-	-		-
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính của Chi cục Tài chính doanh nghiệp	-	-	(8.755.880.865)	(5.415.295)	13.253.156.962	(4.497.276.097)	-		(5.415.295)
Tăng khác theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính của Chi cục Tài chính doanh nghiệp	-	-	-	-	4.139.255.506	-	-		4.139.255.506
Số dư cuối năm trước	81.870.868.415	-	-	5.887.252.459	37.557.884.838	4.315.679.963	129.631.685.675		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.693.164.716	-	9.693.164.716		
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	2.649.943.299	2.649.943.299		
Giảm vốn trong năm nay ⁽²⁾	(4.140.371.946)	-	-	-	-	-	(4.140.371.946)		
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	(2.907.949.415)	-	(37.412.771.600)	-	(40.320.721.015)		
Trích lập các quỹ ⁽³⁾	-	-	2.907.949.415	-	(2.907.949.415)	-	-		
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽³⁾	-	-	-	-	(1.563.083.333)	-	(1.563.083.333)		
Giảm Khác ⁽⁴⁾	-	-	11.254.497.665	(5.887.252.459)	(5.367.245.206)	-	-		
Số dư cuối kỳ này	77.730.496.469	-	11.254.497.665	-	-	6.965.623.262	95.950.617.396		

(1) Công ty thực hiện tăng nguồn vốn đầu tư XDCB của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và vật liệu sinh học y tế đạt tiêu chuẩn GMP ASEAN theo giá trị quyết toán đã được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt tại quyết định số 4448/QĐ-UBND ngày 06/09/2014.

(2) Công ty thực hiện giảm vốn theo Biên bản số 955/BB-SPC về Chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với tài sản nhà đất số 201 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, và vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm và Sinh học Y tế tại Công ty CP Mát kính Sài Gòn Leningrad về Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn.

(3) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2013.

(4) Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ Quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận chưa phân phối theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	100,00%	77.730.496.469	100,00%	81.870.868.415
	100%	77.730.496.469	100%	81.870.868.415

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.730.496.469	81.870.868.415
- Vốn góp đầu năm	81.870.868.415	81.870.868.415
- Vốn góp giảm trong năm	4.140.371.946	-
- Vốn góp cuối năm	77.730.496.469	81.870.868.415

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	204.302.595.774	186.055.818.156
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.151.278.087	1.649.355.379
	206.453.873.861	187.705.173.535

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hàng bán bị trả lại	136.254.454	-
	136.254.454	-

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	204.166.341.320	186.055.818.156
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.151.278.087	1.649.355.379
	206.317.619.407	187.705.173.535

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	186.680.065.845	165.534.407.411
	186.680.065.845	165.534.407.411

20 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.369.416.714	3.387.659.710
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.213.748	18.731.206
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	9.709.051
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.359.484.045	2.926.194.991
Doanh thu tài chính khác	73.950.533	-
	4.812.065.040	6.342.294.958

21 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	419.946.388	543.013.302
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(841.793.963)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.275.061	18.156.040
	430.221.449	(280.624.621)

22 .CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.281.059	1.230.526.633
Chi phí khác bằng tiền	782.578.118	558.456.195
	1.802.859.177	1.788.982.828

23 .CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.096.330.081	1.038.289.370
Chi phí nhân công	5.228.368.325	6.017.480.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	383.421.630	522.569.976
Thuế, phí, lệ phí	773.662.920	664.182.896
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(10.000.000)	-
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	355.377.887	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.681.425.759	2.627.146.412
Chi phí khác bằng tiền	206.961.904	1.620.190.147
	13.715.548.506	12.489.859.684

24 .THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	750.000.000	-
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	150.829.182	-
Thu nhập từ lãi tiền vay (*)	3.688.406.358	-
Thu nhập khác	1.102.000	16.319.900
	4.590.337.540	16.319.900

(*) Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ và giảm chi phí lãi vay được vốn hóa của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và vật liệu sinh học y tế đạt tiêu chuẩn GMP ASEAN theo giá trị quyết toán đã được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt tại quyết định số 4448/QĐ-UBND ngày 06/09/2014.

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	736.011.462	-
Chi phí nộp phạt hành chính	333.951.634	-
Chi phí bán nguyên vật liệu	149.545.040	-
Chi phí khác	15.988.636	-
	1.235.496.772	-

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.855.830.238	13.024.479.788
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.025.532.411)	(1.018.582.779)
- Các khoản điều chỉnh tăng	333.951.634	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.359.484.045)	(1.018.582.779)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	9.830.297.827	12.005.897.009
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Thuế TNDN nộp bổ sung theo Biên bản thanh tra của Chi cục Tài chính từ 2009 đến 2013	-	226.096.572
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.162.665.522	3.227.570.825
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	268.191.729
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	385.662.263	(95.154.217)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.011.882.607)	(3.241.042.646)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(463.554.822)	385.662.263

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.832.404.545	-	56.657.297.485	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.877.856.812	(521.653.851)	21.932.535.906	(531.653.851)
Đầu tư dài hạn	9.077.917.177	-	12.326.617.177	-
	70.788.178.534	(521.653.851)	90.916.450.568	(531.653.851)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	31.014.114.636	9.974.146.586
Chi phí phải trả	26.400.000	10.800.000
	31.040.514.636	9.984.946.586

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.
Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Tại ngày 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.832.404.545	-	-	34.832.404.545
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.356.202.961	-	-	26.356.202.961
Đầu tư dài hạn	-	-	9.077.917.177	9.077.917.177
	61.188.607.506	-	9.077.917.177	70.266.524.683

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	56.657.297.485	-	-	56.657.297.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.400.882.055	-	-	21.400.882.055
Đầu tư dài hạn	-	-	12.326.617.177	12.326.617.177
	<u>78.058.179.540</u>	<u>-</u>	<u>12.326.617.177</u>	<u>90.384.796.717</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	31.014.114.636	-	-	31.014.114.636
Chi phí phải trả	26.400.000	-	-	26.400.000
	<u>31.040.514.636</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>31.040.514.636</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.974.146.586	-	-	9.974.146.586
Chi phí phải trả	10.800.000	-	-	10.800.000
	<u>9.984.946.586</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.984.946.586</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014 theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 03/02/2015 do Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (DAS) thẩm định. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014, Công ty vẫn đang trình hồ sơ cho UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt phương án cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 03/02/2015.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	188.175.040	50.199.688
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	825.875.000	-

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bàn giao Tài sản cố định

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	12.113.206.564	-
---	------------	----------------	---

Chuyển lợi nhuận cho công ty mẹ

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	30.000.000.000	-
---	------------	----------------	---

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán :

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND

Phải thu tiền hàng

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	18.233.208	15.936.480
---	------------	------------	------------

Phải trả lợi nhuận

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	2.138.042.603	-
---	------------	---------------	---

Ứng trước người bán

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	-	645.744
---	------------	---	---------

Phải thu khác

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	637.688.542	-
---	------------	-------------	---

Phải trả người bán

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	Công ty mẹ	309.104.256	-
---	------------	-------------	---

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND

- Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc

260.031.864	260.031.864
-------------	-------------

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Bảng kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà nước và Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 30/09/2014 và Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp từ năm 2009 đến năm 2013 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Tiền	111	2.057.297.485	2.208.212.763
Trả trước người bán	132	3.944.499.678	4.031.586.678
Các khoản phải thu khác	135	4.136.607.991	2.507.885.805
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(531.653.851)	(267.033.809)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(25.180.567)	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	329.418.821
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.326.617.177	12.401.531.964
Phải trả người bán	312	9.572.679.123	9.659.766.123
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	677.587.847	-
Phải trả người lao động	315	6.749.703.593	6.496.981.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	556.246.852	569.331.352
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(366.711.482)	5.026.489.245
Quỹ đầu tư phát triển	417	-	20.010.378.530
Quỹ dự phòng tài chính	418	5.887.252.459	9.299.787.528
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	37.557.884.838	4.223.268.200
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	4.315.679.963	8.812.956.060
Bảng kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	165.534.407.411	165.509.226.844
Doanh thu tài chính	21	3.363.618.083	4.848.101.995
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.489.859.684	12.537.239.642
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.227.570.825	3.001.474.253
Lưu chuyển tiền tệ			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.439.511.000	4.590.426.278

Người lập

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Tiên

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



ĐS. Nguyễn Văn Sơn

